

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	104,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.7%	18.4%	32.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.13
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

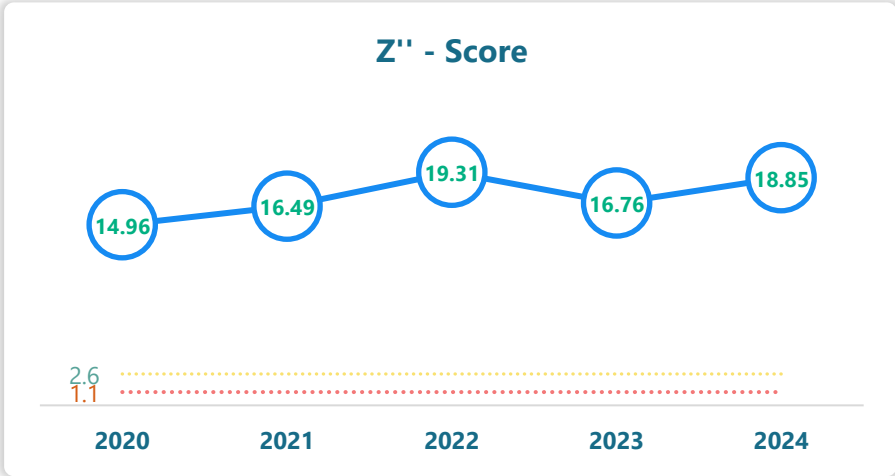
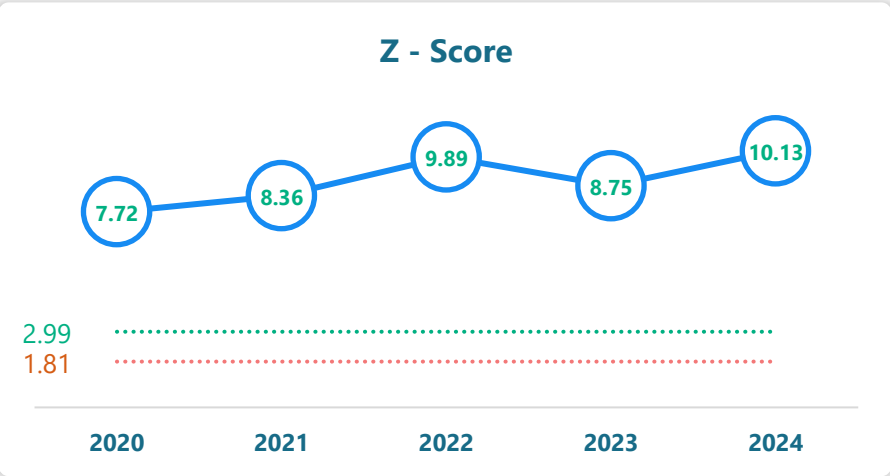
Hệ số nguy cơ phá sản	18.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	498	▲ 13.0
	tỷ VNĐ	▲ 2.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	80.1	▼ 3.50
	tỷ VNĐ	▼ 4.1%

ROE	2024	+/- YoY
	25.3%	▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
	20.0%	▲ 1.8%



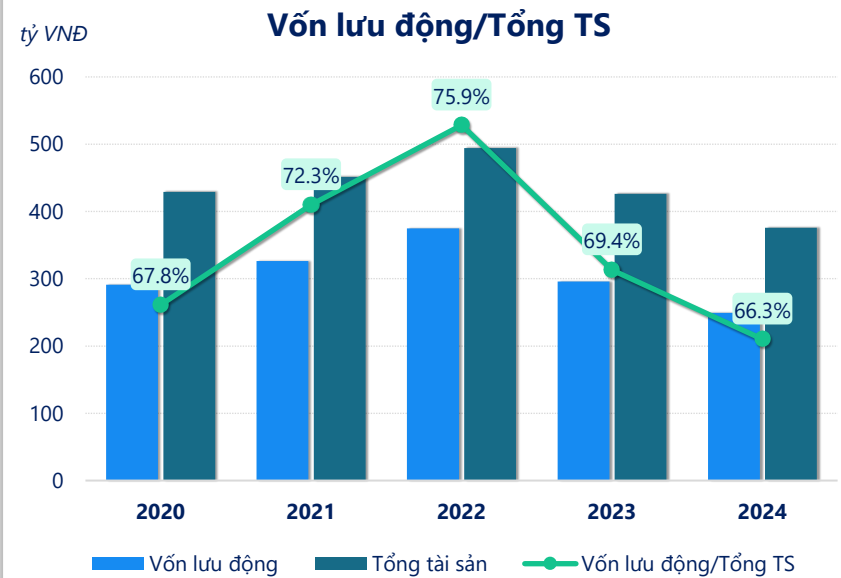
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PMC** năm **2024** đạt **10.13**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMC** năm **2024** đạt **18.85**, cao hơn so với năm 2023 (16.76). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PMC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **498.2** tỷ đồng **tăng 2.68%**, lợi nhuận sau thuế đạt **80.13** tỷ đồng **giảm 4.11%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **25.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

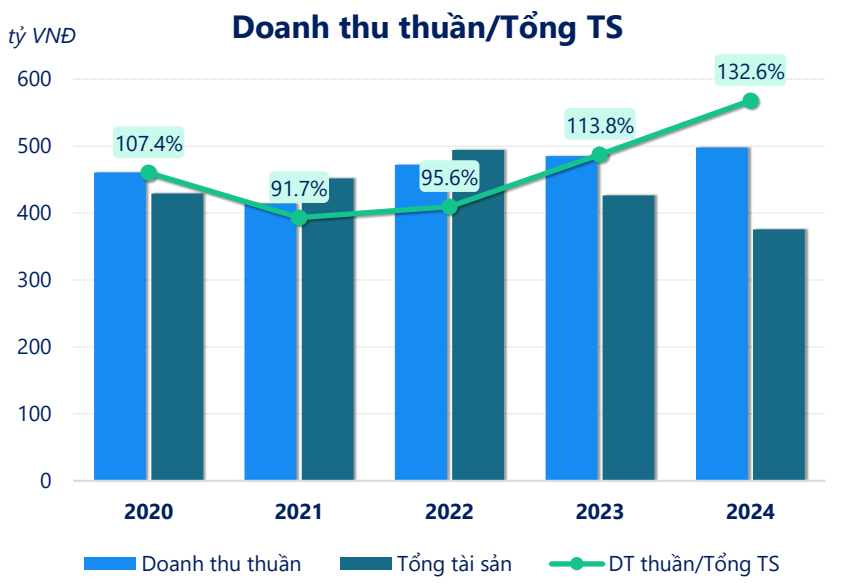
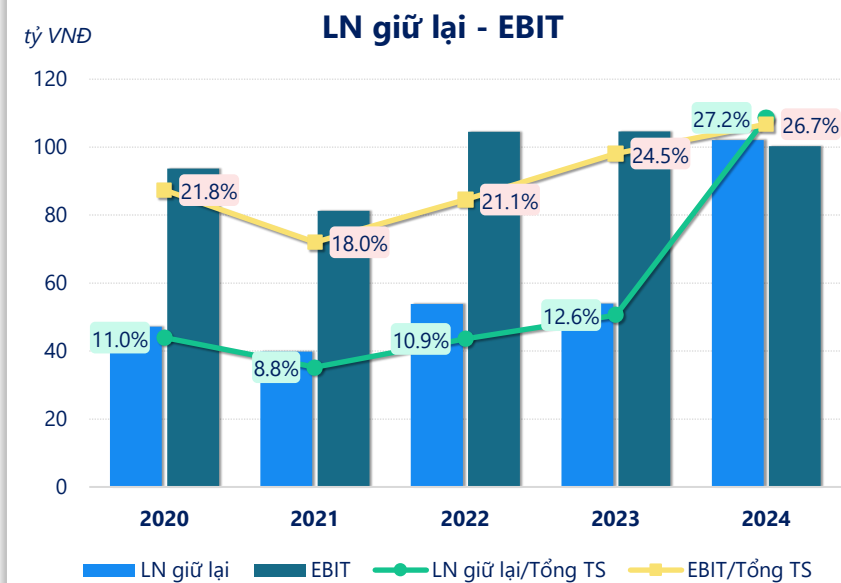
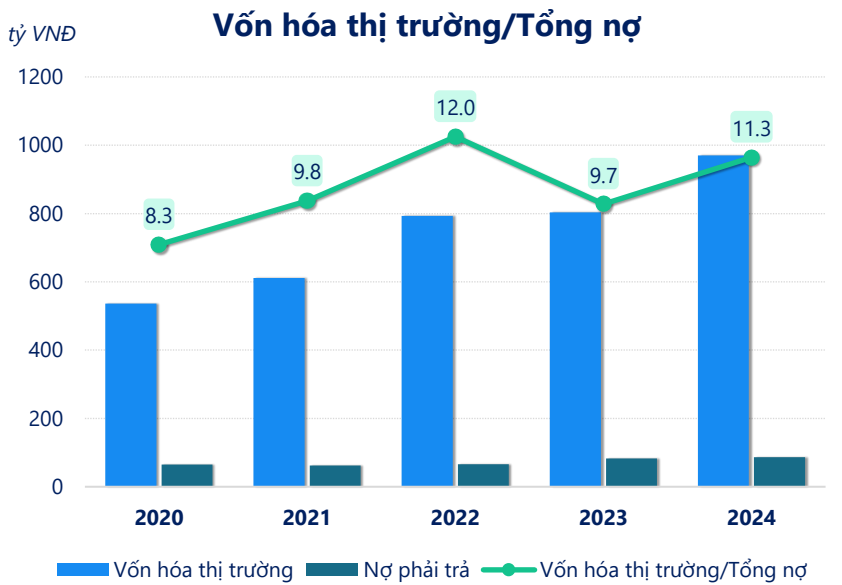
CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	376	426	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	335	379	-11.5%
Tiền và tương đương tiền	60.1	13.3	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	249	-43.4%
Phải thu ngắn hạn	62.8	49.1	27.8%
Hàng tồn kho	71.1	67.2	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.45	-3.6%
Tài sản dài hạn	40.4	47.3	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.3	42.1	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.06	5.16	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	83.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	86.2	83.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	12.7	27.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	461	414	472	485	498
Giá vốn hàng bán	284	267	286	315	311
Lợi nhuận gộp	176	147	186	170	187
Doanh thu HĐTC	7.87	9.40	13.2	19.9	9.56
Chi phí TC	0.17	0.01	0.09	0.02	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.0	39.2	49.7	45.1	47.1
Chi phí QLDN	43.8	35.7	45.9	40.6	49.6
LN thuần từ HĐKD	93.4	82.0	104	104	100
Lợi nhuận khác	0.31	-0.69	0.58	0.34	0.27
LN trước thuế	93.7	81.3	104	105	100
Lợi nhuận sau thuế	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1
LNST của CĐ cty mẹ	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.7	62.8	37.0	94.7	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-127	-6.20	18.7	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-21.7	-22.8	-138	-111
Tiền đầu kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.7	-85.6	8.02	-24.2	46.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	115	29.4	37.5	13.3	60.1